

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2024/DS-ST

Ngày: 16-8-2024

V/v “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mai Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Thêm;
2. Ông Nguyễn Công Tài.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Hồ Thu Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2024/TLST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2024 về “*tranh chấp về hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: công ty T2 (S).

Người đại diện theo pháp luật: ông Olena K; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Đinh Minh T; chức vụ: Giám đốc trung tâm hỗ trợ thanh toán khoản vay.

Cùng địa chỉ: tòa nhà G, số E, đường L, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người được ông Đinh Minh T ủy quyền lại: công ty L. Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Thành C – chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: đường L, khối phố T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người được uỷ quyền lại:

+ Ông Châu Ngọc P, sinh năm 1995. *Vắng mặt*

Địa chỉ: thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

+ Ông **Lê Văn T1**, sinh năm 2000. *Vắng mặt*

Địa chỉ: **số A, đường B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.**

2. Bị đơn: bà **Trương Thị B**, sinh năm 1969. *Vắng mặt*

Địa chỉ: **thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/5/2024, quá trình giải quyết vụ án, văn bản trình bày ý kiến và tại đơn xin xét xử vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông **Đinh Minh T** và người được ủy quyền lại của nguyên đơn - ông **Lê Văn T1** trình bày: ngày 15/3/2021, bà **B** có ký đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng cho vay số 112103152752853 với công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn **Ngân hàng thương mại cổ phần T2** – Hà Nội, số tiền vay 74.200.000 đồng, lãi suất 3%/tháng để tiêu dùng cá nhân. Theo thỏa thuận tại Hợp đồng, bà **B** có trách nhiệm thanh toán số tiền 3.589.000 đồng/tháng (bao gồm cả gốc và lãi), thanh toán trong vòng 33 tháng. Bà **B** đã nhận đủ số tiền theo hợp đồng. Sau khi nhận tiền, bà **B** đã thực hiện nghĩa vụ trả được số tiền 75.242.000 đồng, trong đó tiền gốc 38.601.316 đồng, tiền lãi 36.521.948 đồng. Từ ngày 21/02/2023, bà **B** không thanh toán thêm khoản tiền nào. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà **B** không thực hiện. Nay ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bà **B** phải trả tổng số tiền tính đến ngày 16/8/2024 là 62.860.717 đồng, trong đó nợ gốc là 35.598.684 đồng, lãi trong hạn 5.828.041 đồng, lãi quá hạn là 20.803.286 đồng (*tính từ ngày 18/7/2023 đến ngày 16/8/2024*) và lãi chậm trả (*tính từ ngày 18/7/2023 đến ngày 16/8/2024*) là 630.706 đồng; bà **B** phải tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 16/8/2024 cho đến khi trả dứt điểm nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Tại bản tự khai ngày 29/7/2024, bị đơn bà **Trương Thị B** trình bày: vào năm 2021, bà có ký đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng vay với **công ty T2** trách nhiệm hữu hạn **Ngân hàng thương mại cổ phần T2** – Hà Nội, số tiền vay 74.200.000 đồng, lãi suất 3%/tháng để tiêu dùng cá nhân. Sau khi nhận tiền, bà đã thực hiện thanh toán theo thỏa thuận. Đến tháng 2/2023, bà đã trả được tổng số tiền gốc và lãi là 75.242.000 đồng, nhiều hơn số tiền mà bà đã vay. Nay bà không có điều kiện trả cho công ty. Nay công ty khởi kiện, bà không thống nhất. Do bận công việc, điều kiện đi lại khó khăn nên bà không tham gia phiên tòa, đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt.

Nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; 01 bản sao giấy phép thành lập và hoạt động **công ty T2**; 01 Quyết định tuyển dụng và bổ nhiệm; 01 bản sao căn cước công dân; 01 đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng cho vay; 01 bản sao Phiếu thông tin khách hàng; 01 bản phô tô chứng minh nhân dân; 01 bản phô tô hộ khẩu; 02 bản chính Giấy ủy

quyền; 01 bản sao Giấy ủy quyền; 01 bản chính Hợp đồng ủy quyền; 01 bản chính chi tiết tính lãi; 01 bảng kê, 01 văn bản trình bày ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bà **Trương Thị B** có nơi cư trú tại **thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam**. Nguyên đơn yêu cầu bà **B** thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Vì vậy, quan hệ pháp luật giải quyết là “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: người được ủy quyền lại của nguyên đơn - anh **Lê Văn T1** và bị đơn - bà **Trương Thị B** có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về hiệu lực của hợp đồng tín dụng: ngày 15/3/2021, bà **B** và **công ty T2** trách nhiệm hữu hạn **Ngân hàng thương mại cổ phần T2** đã ký kết đề nghị vay vốn kèm hợp đồng vay số 112103152752853 với số tiền vay 73.850.000 đồng (trong đó vay tiêu dùng 70.000.000 đồng, vay phục vụ nhu cầu đời sống là 3.850.000 đồng), lãi suất 3%/tháng, lãi suất chậm trả đối với dư nợ gốc quá hạn = 150% x lãi suất cho vay : 365 ngày x dư nợ gốc quá hạn x số ngày chậm trả (*được xác định là khoảng thời gian từ ngày tiếp theo ngày thanh toán hàng tháng đến ngày khoản nợ gốc được bên vay thanh toán đầy đủ*); số tiền lãi chậm trả lãi thanh toán không đúng hạn = số tiền lãi chậm trả x 10% : 365 ngày x số ngày chậm trả; thời hạn vay 24 tháng. Bà **B** đã nhận đủ số tiền theo hợp đồng. Hợp đồng được ký kết trên cơ sở tự thỏa thuận và hoàn toàn tự nguyện. Tại thời điểm giao kết, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Hợp đồng đảm bảo về mặt hình thức và nội dung không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng trên có hiệu lực pháp luật.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo tóm tắt sao kê ngân hàng cung cấp thấy: bà **B** đã nhiều lần thực hiện thanh toán cho công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn **Ngân hàng thương mại cổ phần T2** số tiền là 75.242.000 đồng. Ngân hàng áp dụng Điều 8 của Bản Điều khoản Điều kiện đi kèm với Hợp đồng cho vay để thanh toán số tiền là 75.242.000 đồng theo thứ tự thanh toán. Bà **B** đã thanh toán được số tiền gốc là 38.601.316 đồng, lãi trong hạn là 36.521.948 đồng. Từ ngày 21/02/2023 đến nay, bà **B** không thanh toán nợ gốc, lãi cho ngân hàng như đã cam kết. Như vậy, bà **B** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó, ngân hàng yêu cầu bà

B thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ. Số tiền gốc còn nợ công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn **Ngân hàng thương mại cổ phần T2** là 35.598.684 đồng.

Về lãi suất: trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần yêu cầu nguyên đơn cung cấp bảng kê tính lãi. Tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập để giải quyết về mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự.

Số tiền lãi trong hạn được tính: từ ngày 15/01/2023 đến ngày 15/7/2023 là 181 ngày, là thời hạn mà hai bên thỏa thuận lãi trong hạn. Do đó, bà **B** phải trả lãi trong hạn là $(36\% : 365 \text{ ngày}) \times 181 \text{ ngày} \times 35.598.684 \text{ đồng} = 6.355.097 \text{ đồng}$. Ngày 21/02/2023, bà **B** đã trả 112.698 đồng, nên bà **B** còn phải chịu 6.242.398 đồng.

Lãi suất chậm trả đối với dư nợ gốc quá hạn: từ ngày 15/7/2023 đến ngày 16/8/2024 là 398 ngày = $(150\% \times 36\% : 365 \text{ ngày}) \times 35.598.684 \text{ đồng} \times 398 \text{ ngày} = 20.961.285 \text{ đồng}$, bà **B** đã trả 4.757 đồng, nên bà **B** còn phải chịu 20.956.528 đồng.

Lãi chậm trả lãi thanh toán không đúng hạn: từ ngày 15/7/2023 đến ngày 16/8/2024 là 398 ngày = $(10\% : 365 \text{ ngày}) \times 6.242.398 \text{ đồng} \times 398 \text{ ngày} = 680.677 \text{ đồng}$.

Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu bà **B** trả tổng số tiền tính đến ngày 16/8/2024 là 62.860.717 đồng, trong đó nợ gốc là 35.598.684 đồng, lãi trong hạn 5.828.041 đồng, lãi quá hạn là 20.803.286 đồng (*tính từ ngày 18/7/2023 đến ngày 16/8/2024*) và lãi chậm trả (*tính từ ngày 18/7/2023 đến ngày 16/8/2024*) là 630.706 đồng thấp hơn số tiền bà **B** phải trả cho nguyên đơn theo Hợp đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà **B** phải trả cho công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn **Ngân hàng thương mại cổ phần T2** tổng số tiền tính đến ngày 16/8/2024 là 62.860.717 đồng, trong đó nợ gốc là 35.598.684 đồng, lãi trong hạn 5.828.041 đồng, lãi quá hạn là 20.803.286 đồng (*tính đến ngày 16/8/2024*) và lãi chậm trả lãi thanh toán không đúng hạn (*tính đến ngày 16/8/2024*) là 630.706 đồng; bà **B** phải tiếp tục trả lãi suất chậm trả đối với dư nợ gốc quá hạn và lãi chậm trả lãi thanh toán không đúng hạn của số tiền nợ gốc theo thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi trả xong nợ.

[4] Về án phí: bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự; Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

1. Bà **Trương Thị B** phải trả cho **công ty T2** tổng số tiền tính đến ngày 16/8/2024 là 62.860.717 đồng, trong đó nợ gốc là 35.598.684 đồng, lãi trong hạn 5.828.041 đồng, lãi quá hạn là 20.803.286 đồng (*tính đến ngày 16/8/2024*) và lãi chậm trả lãi thanh toán không đúng hạn (*tính đến ngày 16/8/2024*) là 630.706 đồng.

Kể từ ngày 16/8/2024, bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà **Trương Thị B** phải chịu là 3.143.036 (*Ba triệu một trăm bốn mươi ba nghìn không trăm ba mươi sáu*) đồng.

Trả lại cho **công ty T2** trách nhiệm hữu hạn **Ngân hàng thương mại cổ phần T2** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.276.730 (*bằng chữ: Một triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi*) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010421 ngày 07/6/2024.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai Loan